TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 05-8-2025
V/v: Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Diệu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Hoan và bà Vũ Thị Thúy.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Đình C**, sinh năm 19xx; Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên).

* *Bị đơn:*

- Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 19xx.

- Ông **Bùi Thanh P**, sinh năm 19xx.

- Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 19xx.

Đều trú tại địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Bùi Thị L**, sinh năm 19xx.

- Cháu **Bùi Anh K**, sinh ngày 04/11/20xx; Người đại diện hợp pháp cho cháu Bùi Anh K: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1994 (mẹ cháu K).

Đều trú tại địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên).

(Ông C, ông P, bà L, chị D, bà L đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn là ông Bùi Đình C trình bày:* Ông và anh Bùi Thạch T là hàng xóm. Anh T sinh năm 19xx, chết tháng 7/2023. Bố mẹ đẻ anh T là ông Bùi Thanh P và bà Đặng Thị L, vợ anh T là chị Nguyễn Thị D, anh T và chị D có 01 con chung là cháu Bùi Anh K. Vì nhiều lý do, khi thì đi buôn gạch, khi thì đưa con đi chữa bệnh, đều trong khoảng thời gian từ cuối năm 2021 và đầu năm 2022, anh T 9 lần vay tiền của vợ chồng ông, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 25/7/2021 (âm lịch) tức ngày 01/9/2021 (dương lịch) vay 30.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 01/8/2021 (âm lịch) tức ngày 07/9/2021 (dương lịch) vay 15.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 06/9/2021 (âm lịch) tức ngày 11/10/2021 (dương lịch) vay 30.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 07/10/2021 (âm lịch) tức ngày 11/11/2021 (dương lịch) vay 45.000.000 đồng; Lần 5: Ngày 17/10/2021 (âm lịch) tức ngày 21/11/2021 (dương lịch) vay 30.000.000 đồng; Lần 6: Ngày 09/11/2021 (âm lịch) tức ngày 12/12/2021 (dương lịch) vay 20.000.000 đồng; Lần 7: Ngày 18/11/2021 (âm lịch) tức ngày 21/12/2021 (dương lịch) vay 30.000.000 đồng; Lần 8: Ngày 10/3/2022 (âm lịch) tức ngày 10/3/2022 (dương lịch) vay 20.000.000 đồng; Lần 9: Ngày 03/4/2022 (âm lịch) tức ngày 03/5/2022 (dương lịch) vay 30.000.000 đồng. Tổng 9 lần anh T vay của ông số tiền là 250.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay ông đều cho anh T vay bằng tiền mặt, anh T đã nhận đủ tiền và viết giấy biên nhận vay ông các khoản tiền trên, thời hạn vay là 3 tháng, khi nào ông đòi tiền thì báo trước nửa tháng, lãi suất thỏa thuận miệng, không ghi vào biên nhận, hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng đối với khoản nợ gốc (tương ứng 10.000.000 đồng tiền gốc thì tiền lãi bằng 200.000 đồng/tháng). Ngày anh T trả lãi ông tính theo ngày âm lịch, ông tính 01 tháng đủ 30 ngày, vay ngày nào của tháng âm lịch trước thì tháng sau trả lãi vào đúng ngày đó, ông không tính lãi những ngày lẻ, chưa đủ tròn 30 ngày của 01 tháng thì ông chưa thu lãi tháng. Anh T chưa trả tiền nợ gốc, đã trả đủ lãi 9 lần tính đến ngày 28/6/2022 (tức ngày 30/5/2022 âm lịch), cụ thể như sau:

Đã trả lãi khoản vay lần 1 (gốc 30.000.000 đồng) từ ngày 25/7/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 10 tháng 5 ngày nhưng ông tính lãi tròn 10 tháng x 600.000 đồng/tháng = 6.000.000 đồng. Tương tự 8 lần tính lãi tiếp theo ông cũng tính như lần 1.

Đã trả lãi khoản vay lần 2 (gốc 15.000.000 đồng) từ ngày 01/8/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 09 tháng x 300.000 đồng = 2.700.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 3 (gốc 30.000.000 đồng) từ ngày 06/9/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 08 tháng x 600.000 đồng = 4.800.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 4 (gốc 45.000.000 đồng) từ ngày 07/10/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 07 tháng x 900.000 đồng = 6.300.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 5 (gốc 30.000.000 đồng) từ ngày 17/10/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 07 tháng x 600.000 đồng = 4.200.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 6 (gốc 20.000.000 đồng) từ ngày 09/11/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 06 tháng x 400.000 đồng = 2.400.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 7 (gốc 30.000.000 đồng) từ ngày 18/11/2021 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 06 tháng x 600.000 đồng = 3.600.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 8 (gốc 20.000.000 đồng) từ ngày 10/3/2022 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 02 tháng x 400.000 đồng = 800.000 đồng.

Đã trả lãi khoản vay lần 9 (gốc 30.000.000 đồng) từ ngày 03/4/2022 âm lịch đến ngày 30/5/2022 âm lịch là 01 tháng x 600.000 đồng = 600.000 đồng.

Tổng tiền lãi anh T đã trả cho ông 9 lần là 31.400.000 đồng, số tiền này do anh T trả trực tiếp cho ông bằng tiền mặt.

Sau đó, ông nhiều lần đòi nợ, đã thông báo cho bố mẹ và vợ anh T nhưng anh T không trả tiền gốc và tiền lãi cho ông từ ngày 01/6/2022. Vì vậy ông đã ghi xuống phía dưới giấy vay tiền số lãi từ tháng 6/2022 chưa trả để tiện theo dõi. Đến ngày 02/7/2023, anh T chết. Sau khi anh T chết ông đã yêu cầu bố mẹ và vợ anh T trả tiền nợ cho ông nhưng bố mẹ và vợ anh T không trả.

Anh T có di sản thừa kế là thửa đất số 545, tờ bản đồ số 24, diện tích 91,3m^2 đất ở tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Cam Hoà, xã Thái Thuỵ, tỉnh Hưng Yên) và tài sản trên đất hiện nay do vợ con anh T đang quản lý. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc những người thừa kế của anh T gồm ông P, bà L, chị D phải thực hiện nghĩa vụ do anh T để lại trả cho ông và bà L số tiền mà anh T vay nợ gốc là 250.000.000 đồng (đây là tiền của vợ chồng ông). Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ông yêu cầu những người thừa kế của anh T trả cho ông và bà L tiền lãi là 60.000.000 đồng tính từ ngày 29/6/2022 dương lịch đến ngày 29/6/2023 dương lịch tổng là 12 tháng (2%/tháng/nợ gốc) đối với khoản vay 250.000.000 đồng. Tổng cả lãi và gốc ông yêu cầu là 310.000.000 đồng. Quá trình giải quyết, ông giao nộp được cho Toà án 04 tờ giấy vay tiền thể hiện 8 lần ông cho anh T vay tiền vào các ngày 25/7/2021, 08/8/2021, 06/9/2021, 07/10/2021, 17/10/2021, 09/11/2021, 18/11/2021, 10/3/2022 đều là ngày âm lịch, còn lần thứ 9 là ngày 03/4/2022 (âm lịch) ông đã làm mất bản gốc giấy vay tiền, ông chỉ cung cấp được cho Toà án bản

photo lần vay thứ 9. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C rút yêu cầu về số tiền lãi 60.000.000 đồng và chỉ yêu cầu những người thừa kế của anh T trả cho vợ chồng ông 250.000.000 đồng tiền gốc.

** Bị đơn là ông Bùi Thanh P và bà Đặng Thị L trình bày:* Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Bùi Thạch T. Anh T sinh năm 1990, chết ngày 02/7/2023, anh T có vợ là chị Nguyễn Thị D, chị D và anh T có 01 con chung là cháu Bùi Anh K, sinh ngày 04/11/2020, ngoài ra anh T không có con nuôi, con riêng, không có bố mẹ nuôi. Anh T có di sản thừa kế là thửa đất số 545, tờ bản đồ số 24, diện tích 91,3m^2 đất ở tại thôn C (sau đó là thôn C), xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên) và tài sản trên đất. Nguồn gốc thửa đất do năm 2018 ông bà mua của bà Vũ Thị N ở cùng thôn, ông bà là người đứng ra mua bán đất và thanh toán tiền cho bà Ngừng, sau đó năm 2019 ông bà xây dựng nhà và cho anh T ra ở riêng. Sau khi mua đất, ông bà đã chuyển giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất cho anh T nên thửa đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP138761 ngày 08/11/2018 mang tên anh Bùi Thạch T. Sau khi xây nhà xong, anh T ở trên thửa đất này đến năm 2020 anh T kết hôn với chị D và sinh con chung, vợ chồng anh T và con cùng ở trên thửa đất đến tháng 7/2023 anh T chết thì chị D và cháu K vẫn sinh sống trên nhà đất này. Anh T chết không để lại di chúc và gia đình ông bà chưa phân chia di sản thừa kế của anh T. Việc ông C khởi kiện yêu cầu ông bà trả nợ thay cho anh T, ông bà cho rằng ông bà không biết việc anh T vay tiền ông C như ông C trình bày. Gia đình ông bà và nhà ông C cách nhau 100m nhưng khi anh T còn sống ông bà không nghe thấy anh T nói về việc vay tiền của ông C, đồng thời ông C cũng không nói gì với vợ chồng ông bà và chị Nguyễn Thị D (vợ anh T con dâu ông bà) về việc anh T vay tiền của ông C, đến khi anh T chết, ông C khởi kiện và nói cho anh T vay tiền 09 lần. Nay ông C khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp Lật.

** Bị đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày:* Chị nhất trí với phần trình bày và quan điểm của ông Bùi Thanh P và bà Đặng Thị L. Chị không biết việc anh T (chồng chị) vay tiền của ông C từ khi nào, vay bao nhiêu tiền và để sử dụng vào mục đích gì nên chị không chấp nhận trả nợ cho ông C và bà L. Mặt khác, các tài liệu do ông C cung cấp cho Toà án gia đình chị cũng không biết có phải chữ ký của anh T không, không chứng minh được khi anh T vay tiền có tỉnh táo minh mẫn và có ai chứng kiến hay không nên không xác định được việc anh T có vay tiền ông C hay không. Do đó, gia đình chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Bùi Thị L trình bày:* Bà nhất trí với phần trình bày và quan điểm của ông C, bà không trình bổ sung gì thêm.

** Tại kết Lận giám định về chữ ký số 17/KL-KTHS ngày 13/5/2025 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉn Thái Bình kết Lận:* Chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thạch T trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1 (dòng 13,14), A2 (dòng 15,16),

A3 (dòng 13,14), A4 (dòng 11,12), A5 (dòng 11,12), A6 (dòng 11,12), A7 (dòng 11,12), A8 (dòng 11,12) so với chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thạch T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người ký, viết ra.

** Tại biên bản xác minh ngày 13/3/2025, đại diện chính quyền xã Thuỵ Liên, huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình cung cấp:*

- Về nguồn gốc thửa đất 545, tờ bản đồ số 24, diện tích 91,3m^2 đất ở tại thôn C (trước đây thuộc thôn C), xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 138761 ngày 08/11/2018 mang tên anh Bùi Thạch T. Trên đất anh T xây 01 ngôi nhà vào năm 2019. Đến ngày 14/2/2020, anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị D, vợ chồng anh chị và con sinh sống trên đất đến tháng 7/2023 anh T chết. Sau khi anh T chết vợ và con của anh T vẫn sinh sống trên thửa đất này. Hiện nay, nhà và đất còn nguyên hiện trạng, không có thay đổi so với thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thời điểm anh T xây dựng nhà.

- Về nhân thân của anh Bùi Thạch T: Ngoài tên Bùi Thạch T thì anh T không còn tên gọi nào khác. Anh Bùi Thạch T sinh ngày 09/10/1990, chết ngày 02/7/2023. Anh T có bố đẻ là ông Bùi Thanh P, sinh năm 1961, mẹ đẻ là bà Đặng Thị L (tên gọi khác: N), sinh năm 1960, vợ là chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1994. Anh T và chị D có 01 con chung là cháu Bùi Anh K, sinh ngày 04/11/20xx, anh T không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác.

- Về di sản thừa kế của anh Bùi Thạch T: Anh T có di sản thừa kế là thửa đất 545, tờ bản đồ số 24, diện tích 91,3m^2 đất ở tại thôn Cam Đoài, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 138761 ngày 08/11/2018 và 01 ngôi nhà trên đất mang tên anh T. Ngoài ra anh T còn để lại di sản nào khác không, địa phương không nắm được.

- Về việc vay nợ giữa ông Bùi Đình C và anh Bùi Thạch T địa phương không nắm được do hai bên không xác nhận việc vay nợ thông qua chính quyền địa phương. Nay ông C yêu cầu khởi kiện buộc những người thừa kế của anh T phải thực hiện nghĩa vụ do anh T để lại đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp Lật.

- Về chữ ký của anh T: Địa phương cung cấp 01 bản sao từ sổ đăng ký kết hôn của địa phương trong đó có chữ ký và chữ viết ghi rõ họ và tên của anh Bùi Thạch T do anh T viết tay.

** Tại biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 23/5/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện Thái Thuỵ kết Lận:*

+ Về đất: Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 24 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là thôn C, xã T, tỉnh Hưng Yên) diện tích 91,3m^2 đất ở x 15.000.000 đồng/m^2 = 1.369.500.000 đồng.

+ Công trình trên đất gồm: 01 nhà ở mái bằng 01 tầng trị giá 231.760.219

đồng; 01 tum mái tôn thường trị giá 1.375.312 đồng; 01 hiên mái tôn thường, xung quanh có 2 đoạn tường xây gạch trát xi măng cao 1,3m và 2 đoạn tường cao 2,4m trị giá 4.994.483 đồng; 02 trụ cổng trị giá 295.921 đồng; 02 cánh cổng ILOC trị giá 14.971.540 đồng.

Tổng trị giá đất và các công trình xât dựng trên đất là 1.622.897.474 đồng (làm tròn 1.622.897.000 đồng).

*** Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa:**

1. Ông Bùi Đình C trình bày: Số tiền ông cho anh Bùi Thạch T vay là tài sản chung của vợ chồng ông. Mỗi lần anh T đến nhà ông vay tiền đều có bà L ở nhà, bà L đều biết việc anh T đến vay tiền, còn việc viết giấy vay tiền do ông và anh T thực hiện. Tại phiên toà ông vẫn giữ nguyên quan điểm rút yêu cầu buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D là mẹ - đại diện hợp pháp cho cháu K) trả cho ông và bà L 60.000.000 đồng tiền lãi và ông sửa đổi yêu cầu khởi kiện rút yêu cầu về số tiền gốc anh T vay lần thứ 9 ngày 03/4/2022 âm lịch là 30.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D là mẹ - đại diện hợp pháp cho cháu K) trả cho ông và bà L số tiền gốc anh T vay 8 lần là 220.000.000 đồng.

2. Bà Bùi Thị L trình bày: Bà nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông C vừa trình bày. Bà xác định những lần anh T đến nhà bà vay tiền bà đều có mặt ở nhà, bà có biết việc anh T đến vay tiền còn việc viết giấy vay tiền do ông C và anh T thực hiện.

3. Ông Bùi Thanh P trình bày: Ông không biết việc anh T vay tiền của ông C như ông C trình bày. Khi anh T còn sống có một lần ông C đến nhà ông đòi tiền anh T nhưng anh T không có nhà nên ông bà không tiếp ông C. Sau đó, ông có hỏi việc anh T vay tiền ông C nhưng anh T không nói gì. Sau khi anh T chết, Công an xã có đến nhà ông hỏi về việc anh T có vay tiền của ông C không, ông trình bày là không biết. Đến khi ông C khởi kiện ra Toà án gia đình ông mới biết số tiền anh T vay cụ thể như thế nào. Nay ông đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông C theo quy định của pháp Lật.

4. Bà Đặng Thị L trình bày: Bà nhất trí với trình bày của ông P, bà không bổ sung gì thêm.

5. Chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị không biết việc anh T vay tiền ông C để làm gì. Những lần con đi viện đều do gia đình bỏ tiền ra chứ không dùng tiền anh T đi vay và chị không thấy anh T đi buôn gạch hay kinh doanh gì mà vay tiền của ông C. Chị cho rằng khi anh T vay tiền ông C, anh T có tỉnh táo minh mẫn không, có ai chứng kiến việc anh T vay tiền ông C không. Khi anh T còn sống có một lần ông C tự ý đến nhà chị đòi nợ anh T nhưng anh T không có nhà. Nay chị không chấp nhận trả nợ cho ông C và bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ Lật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 613, Điều 614, Điều 615, Điều 616, Điều 617, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ Lật dân sự năm 2015; Điều 244 Bộ Lật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình C. Buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D - đại diện theo pháp Lật của cháu K) phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Đình C và bà Bùi Thị L tiền nợ là 214.515.068 đồng (trong đó 220.000.0000 đồng là tiền của anh T vay ông C trừ đi 5.484.068 đồng là tiền lãi ông C thu của anh T vượt quá 20%/năm) trong phạm vi di sản của anh Bùi Thạch T chết để lại.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình C buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D - đại diện theo pháp Lật của cháu K) phải trả tiền lãi 60.000.000 đồng và tiền nợ gốc anh T vay ngày 03/4/2022 âm lịch là 30.000.000 đồng.

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định chữ viết: Chấp nhận yêu cầu của ông C về việc tự nguyện chịu toàn bộ chi phí (ông C đã nộp đủ toàn bộ chi phí).

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp Lật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, sau khi đương sự trình bày ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*** Về tố tụng:**

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, tài sản là thửa đất số 454 tờ bản đồ số 24 thuộc thôn Cam Hoà, xã Thuỵ Liên, huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Cam Hoà, xã Thái Thuỵ, tỉnh Hưng Yên). Vì vậy HĐXX xác định đây là tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo Điều 26 Bộ Lật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn Cam Hoà, xã Thuỵ Liên, huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình (nay là thôn Cam Hoà, xã Thái Thuỵ, tỉnh Hưng Yên) căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ Lật Tố tụng

dân sự, Toà án nhân dân huyện Thái Thuy, tỉnh Thái Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 611, 614 thì thời điểm mở thừa kế và thời điểm phát sinh nghĩa vụ anh T để lại là ngày 02/7/2023 (ngày anh T chết). Ngày 13/12/2024, ông C gửi đơn khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Thái Thuy, tỉnh Thái Bình là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 623 Bộ Lật Dân sự.

[3]. Về người thực hiện nghĩa vụ của anh Bùi Thạch T: Anh T chết ngày 02/7/2023, không để lại di chúc. Bố mẹ anh T là ông Bùi Thanh P và bà Đặng Thị L, vợ anh T là chị Nguyễn Thị D, anh T và chị D có 01 con là Bùi Anh K. Anh T không có con riêng, con nuôi, bố mẹ nuôi. Do đó, theo quy định tại Điều 651 Bộ Lật Dân sự năm 2015 thì ông P, bà L, chị D và cháu K là người thuộc hàng thứ nhất của anh T được hưởng di sản của anh T nên ông P, bà L, chị D và cháu K là người thực hiện nghĩa vụ do anh T để lại.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện buộc những người thừa kế của anh T trả cho nguyên đơn 60.000.000 đồng tiền lãi (tính từ ngày 29/6/2022 đến ngày 29/6/2023 dương lịch là 12 tháng trên 250.000.000 đồng nợ gốc) và khoản tiền 30.000.000 đồng anh T vay nguyên đơn lần thứ 9. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ Lật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp Lật.

*** Về nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thay cho anh T trả cho nguyên đơn số tiền 220.000.000 đồng.

[1]. Việc xác nhận khoản nợ: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp được 04 giấy vay tiền bản gốc thể hiện anh Bùi Thạch T có vay của nguyên đơn 8 lần với tổng số tiền là 220.000.000 đồng. Trong các giấy vay tiền anh T đều ghi "*Cộng Hoà xã Hội chủ nghĩa Việt Nam Độc Lập Tự do hạnh phúc ngày….*và ký tên *T Bùi Thạch T*". Toà án đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của anh T và được Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình kết Lận các chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thạch T trong 04 giấy vay tiền bản gốc (gồm 8 lần anh T vay tiền của ông C) so với chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thạch T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định anh T vay của nguyên đơn 8 lần tiền gồm: ngày 25/7/2021 vay 30.000.000 đồng, ngày 08/8/2021 vay 15.000.000 đồng, ngày 06/9/2021 vay 30.000.000 đồng, ngày 07/10/2021 vay 45.000.000 đồng, ngày 17/10/2021 vay 30.000.000 đồng, ngày 09/11/2021 vay 20.000.000 đồng, ngày 18/11/2021 vay 30.000.000 đồng, ngày 10/3/2022 vay 20.000.000 đồng (đều là ngày âm lịch), tổng là 220.000.000 đồng và nguyên đơn đã nhận của anh T số tiền lãi trong 8 lần vay là 30.800.000 đồng.

Qua xem xét số tiền lãi 30.800.000 đồng nguyên đơn nhận của anh T trong 8 lần vay tiền bằng 2%/tháng tương đương 24%/năm đã vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Lật Dân sự là 4% (nhưng số tiền lãi ông C hưởng lợi không vi phạm trách nhiệm hình sự) nên cần đối trừ số tiền lãi anh T trả vượt quá cho nguyên đơn vào tiền gốc như sau:

Lần 1 vượt quá quy định là: 6.000.000 đồng - 4.931.507 đồng = 1.068.493 đồng (Cách tính: Lấy tiền nợ gốc 30.000.000 đồng x 20% x 10 tháng (300 ngày)/365 ngày = 4.931.507 đồng. Trong đó tiền lãi nguyên đơn đã thu được là 6.000.000 đồng - lãi trong quy định 20% là 4.931.507 đồng = số tiền lãi 4% vượt quá quy định là 1.068.493 đồng. (Tương tự 7 lần sau như thế).

Lần 2 vượt quá quy định là: 2.7.00.000 đồng - 2.219.178 đồng = 480.822 đồng; Lần 3 vượt quá quy định là: 4.800.000 đồng - 3.945.205 đồng = 854.795 đồng; Lần 4 vượt quá quy định là: 6.300.000 đồng - 5.178.082 đồng = 1.121.918 đồng; Lần 5 vượt quá quy định là: 4.200.000 đồng - 3.452.055 đồng = 747.945 đồng; Lần 6 vượt quá quy định là: 2.400.000 đồng - 1.972.603 đồng = 427.397 đồng; Lần 7 vượt quá quy định là: 3.600.000 đồng - 2.958.904 đồng = 641.096 đồng; Lần 8 vượt quá quy định là: 8.000.000 đồng - 657.534 đồng = 142.466 đồng.

Tổng 8 lần, ông C thu tiền lãi của anh T vượt quá quy định là 5.484.932 đồng, đối trừ vào tiền nợ gốc anh T đã vay của ông C thì số tiền anh T còn nợ vợ chồng ông C, bà L là 220.000.000 đồng – 5.484.932 đồng = 214.515.068 đồng.

[2]. Bị đơn khai không biết việc anh T vay tiền nguyên đơn và dùng số tiền này vào việc gì, khi vay tiền có tỉnh táo hay không, không có người làm chứng và nguyên đơn không thông báo cho bị đơn biết việc anh T vay tiền nên bị đơn không đồng ý trả nợ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh T bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự và việc anh T bị ép buộc khi vay tiền. Do đó, giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn và anh T không vi phạm điều cấm của pháp Lật, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch vay tiền giữa hai bên là hợp pháp theo quy định tại Điều 117 Bộ Lật Dân sự và được pháp Lật bảo vệ.

[3]. Về giá trị tài sản anh Bùi Thạch T để lại: Qua xác minh, khi anh T chết có để lại khối tài sản là diện tích 91,3m^2 đất ở + công trình xây dựng trên đất trị giá 1.622.897.000 đồng tại thôn Cam Hoà, xã Thái Thuỵ, tỉnh Hưng Yên, diện tích đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP138761 ngày 08/11/2018 mang tên anh Bùi Thạch T. Bị đơn xác nhận, sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh T làm nhà ở trên đất từ năm 2019, đến năm 2020 anh T mới kết hôn với chị D, đó đó có đủ căn cứ xác định tài sản diện tích 91,3m^2 đất ở + công trình xây dựng trên đất tại thửa đất 545, tờ bản đồ số 24 là di sản hợp pháp của anh Bùi Thạch T để lại theo quy định tại Điều 612 Bộ Lật Dân sự, hiện nay nhà đất trên do gia đình bị đơn đang quản lý,

vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay anh T là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về xác định người phải thực hiện nghĩa vụ: Tại khoản 2 Điều 615 Bộ Lật Dân sự quy định: *"Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại"*. Trên cơ sở lời khai của các đương sự và kết quả xác minh, di sản thừa kế của anh T để lại là diện tích đất 91,3m^2 đất ở + công trình xây dựng trên đất tại thửa đất 454, tờ bản đồ số 24 ở thôn Cam Hoà, xã Thái Thuỵ, tỉnh Hưng Yên chưa phân chia và khi anh T chết không để lại di chúc nên ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (bố, mẹ, vợ, con anh T) được hưởng toàn bộ di sản nhà đất trên của anh T để lại, có giá trị lớn hơn nghĩa vụ anh T phải trả nợ. Đồng thời, ông P, bà L, chị D, cháu K (chị D - là người đại diện hợp pháp cho cháu K) chưa thỏa thuận được với nhau ai là người trực tiếp quản lý di sản của anh T để lại nên di sản của anh T để lại hiện nay được ông P, bà L, chị D, cháu K (chị D - là người đại diện hợp pháp cho cháu K) quản lý chung. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc các hàng thừa kế của anh T là ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D - là người đại diện hợp pháp cho cháu K) có trách nhiệm trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền gốc 214.515.068 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D - là người đại diện hợp pháp cho cháu K) có nghĩa vụ dùng phần di sản của anh Bùi Thạch T để lại thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Bùi Đình C và bà Bùi Thị L số tiền 214.515.068 đồng theo Điều 615 Bộ Lật Dân sự.

[6]. Về án phí, chi phí tố tụng:

[6.1]. Ông Bùi Đình C tự nguyện chịu chi phí giám định chữ viết, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Ông C đã thanh toán xong cần chấp nhận.

[6.2]. Ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K phải chịu án phí trên số tiền phải thực hiện nghĩa vụ thay cho anh Bùi Thạch T. Ông P và bà L là người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí, cháu K là trẻ em nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí Tòa án; khoản 2 Điều 147 của Bộ Lật Tố tụng dân sự, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông P, bà L và cháu K.

[6.3]. Chị D phải chịu án phí tương đương với phần nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn là (214.515.068 đồng : 4) x 5% = 2.681.438 đồng.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp Lật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ Lật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 623, 649, 650, 651 Bộ Lật Dân sự.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình C về việc buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D - là người đại diện hợp pháp cho cháu K) trả cho ông Bùi Đình C và bà Bùi Thị L 60.000.000 đồng tiền lãi và 30.000.000 đồng tiền nợ gốc anh T vay lần thứ 9 ngày 03/4/2022 âm lịch.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đình C. Buộc ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị D, cháu Bùi Anh K (chị D - là người đại diện hợp pháp cho cháu K) có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Đình C và bà Bùi Thị L số tiền anh Bùi Thạch T vay ông C là 214.515.068 đồng (trong đó 220.000.0000 đồng tiền anh T vay ông C trừ đi 5.484.932 đồng tiền lãi ông C thu của anh T vượt quá 20%/năm) trong phạm vi di sản của anh Bùi Thạch T để lại.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp Lật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi (thay cho anh Bùi Thạch T) của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Lật Dân sự, cho đến khi thi hành án xong tất các khoản nợ trong phạm vi di sản thừa kế anh Bùi Thạch T để lại.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ Lật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí Tòa án.

4.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Thanh P, bà Đặng Thị L, cháu Bùi Anh K.

4.2. Chị Nguyễn Thị D phải chịu 2.681.438 đồng án phí dân sự sơ thẩm thay cho anh Bùi Thạch T trong phạm vi di sản thừa kế anh Bùi Thạch T để lại.

5. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 và Điều 165 Bộ Lật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn tự nguyện nộp 10.000.000 đồng tiền chi phí giám định, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã nộp đủ).

6. Về quyền kháng cáo: Ông C, bà L, ông P, bà L, chị D, cháu K (chị D là đại diện theo pháp Lật cho cháu K) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Lật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Lật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Lật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND-VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 7 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Thị Diệu Thúy